

Bản án số: 54/2019/HS-PT
Ngày: 16-8-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Triệu Quốc Hiếu**.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Tân

Ông Nguyễn Thành Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Nhơn** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Châu** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 67/2019/TLPT-HS, ngày 05 tháng 7 năm 2019, đối với bị cáo Nguyễn Thanh T, do có kháng cáo của bị hại là Trần Minh H và ông Đào Hồng S đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2019/HS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh VL.

Bị cáo bị kháng cáo tên: **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1986; giới tính: Nam; nơi cư trú: ấp PT, xã SP, huyện TB, tỉnh VL; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: làm thuê; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị Phương D; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 04/02/2019; Hiện bị cáo có mặt tại phiên tòa.

+ Bị hại:

1. Trần Minh H, sinh năm 1986 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp PTY, xã SP, huyện TB, VL.

2. Đào Minh C, sinh ngày 14/01/2000 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền có ông Đào Hồng S, sinh năm 1978

Cùng nơi cư trú: ấp PS B, xã SP, huyện TB, VL.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Đào Hồng S, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp PS B, xã SP, huyện TB, VL.

2. Nguyễn Quốc T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp PH, xã PT, huyện TB, VL.

3. Lê Út N, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: số 1xxBis, NH, phường 2, tp. VL, VL.

4. Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp PT, xã SP, huyện TB, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh T với anh Đào Minh C và anh Trần Minh H có quan hệ là bạn bè. T đã lợi dụng sự tin tưởng của anh C và anh H để chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

* Đối với anh Đào Minh C:

Khoảng đầu tháng 4 năm 2017, Nguyễn Thanh T hỏi mượn của anh Đào Minh C số tiền là 26.000.000đ với lý do lo công việc nhà và hẹn với anh C một tuần sau sẽ trả tiền. Anh C tin T nên đã cho mượn tiền. Một tuần sau, T hỏi mượn anh C chiếc xe mô tô biển số 6xEA-013.xx nói đi công chuyện. Khi lấy được xe từ anh C, T điều khiển xe đến gặp anh Nguyễn Quốc T cầm chiếc xe trên với số tiền là 7.000.000đ. Mười ngày sau, T tiếp tục hỏi mượn anh C một điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, sau đó T đem điện thoại đến tiệm điện thoại “Thanh N” do anh Lê Út N làm chủ cầm với số tiền là 6.000.000đ. Mười ngày sau, T tiếp tục hỏi mượn anh C một điện thoại di động hiệu Iphone 5S, và nhờ anh C đem điện thoại trên đến tiệm điện thoại “Thanh N” cầm được số tiền là 1.500.000đ rồi đưa cho T. Sau khi lấy được tài sản của anh C, T bỏ đi khỏi địa phương.

Khoảng đầu tháng 7 năm 2017, khi T về nhà, anh C đến gặp T và yêu cầu trả lại tài sản và tiền đã mượn. T nói với anh C cho T mượn 14.000.000đ để đi chuộc tài sản về trả. Anh C đã cho T mượn tiền. Khi lấy được tiền, T đã bỏ trốn. Đến ngày 10/7/2017, khi T về nhà, anh C đến gặp T yêu cầu T ghi giấy mượn tiền, tài sản và cam kết trả. Sau đó, anh Cảnh đã nói lại sự việc cho cha ruột là ông Đào Hồng S. Ông S đã chuộc lại các tài sản mà T đã cầm và báo sự việc đến cơ quan công an.

* Đối với anh Trần Minh H:

Khoảng tháng 4 năm 2017, anh Trần Minh H có đến và thuê nhà của ông Nguyễn Văn C (là cha ruột của Nguyễn Thanh T) để mở quán cà phê. Anh H đứng tên sở hữu chiếc xe mô tô hiệu Nouvo biển số 6xE1-302.xx. T nói với anh H bán xe trên cho T với số tiền là 14.000.000đ, anh H đồng ý. Anh H đã nhận đủ tiền nhưng chưa làm giấy sang tên cho T. T kêu anh H đem giấy tờ xe đến Ngân hàng Kiên Long vay dùm T số tiền 20.000.000đ và T hứa sẽ trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Anh H tin lời, nên sau khi vay đã đưa tiền cho T. T sau đó chỉ đưa cho anh H trả tiền cho Ngân hàng Kiên Long được 12.000.000đ, còn lại 8.000.000đ T không trả.

Khoảng tháng 5 năm 2017, T gặp anh H hỏi mượn điện thoại di động Samsung J5 nói qua hôm sau sẽ trả. Sau khi anh H đồng ý đưa điện thoại, T đã đem điện thoại đến chợ cũ Ba C cầm được số tiền 1.000.000đ. Điện thoại hiện không thu hồi được.

Khoảng tháng 6 năm 2017, T hỏi mượn của anh H một Ipad hiệu OPPO để chơi và nói qua hôm sau sẽ trả cùng với điện thoại di động Samsung J5. Sau khi nhận được Ipad, T đã đem điện thoại đến chợ cũ Ba C cầm được số tiền 800.000đ. Hiện Ipad hiện không thu hồi được.

Khoảng giữa tháng 6 năm 2017, T hỏi mượn anh H số tiền là 48.000.000đ và hẹn một tuần sẽ trả chung với các tài sản đã mượn. Sau khi nhận được tiền, T đã bỏ địa phương đi. Sau đó, anh H đi đến cơ quan công an trình báo sự việc.

Kết luận định giá tài sản số: 18x/KL.HĐĐGTS ngày 15/12/2017 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện TB đã kết luận:

- Một Ipad hiệu OPPO, 8 inch, mua tháng 4 năm 2017, có giá bình quân trên thị trường ngày 29/9/2017 là 600.000đ.

- Một điện thoại di động Samsung J5, mua tháng 01 năm 2017, có giá bình quân trên thị trường ngày 29/9/2017 là 2.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản là 3.100.000đ.

Về trách nhiệm dân sự:

- Anh Đào Minh C và ông Đào Hồng S yêu cầu Nguyễn Thanh T phải bồi thường các khoản: Tiền mượn là 40.000.000đ, tiền chuộc các tài sản bị cầm là 14.500.000đ. Tổng cộng là 54.500.000đ.

- Anh Trần Minh H yêu cầu Nguyễn Thanh T phải bồi thường các khoản: Tiền giá trị các tài sản là 3.100.000đ, tiền mượn là 48.000.000đ, tiền vay ngân hàng là 8.000.000đ. Tổng cộng là 59.100.000đ.

Đối với anh Nguyễn Quốc T nhận cầm chiếc xe mô tô biển số 6xEA-013.xx và anh Lê Út N nhận cầm một điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus, do không biết tài sản do T chiếm đoạt mà có, nên cơ quan công an không xử lý.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2019/HS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB, đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 140; Điều 33; Điều 42; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội;

Căn cứ khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 584; 585; 586; 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 04/02/2019.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho anh Đào Minh C số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho anh Trần Minh H số tiền là 59.100.000đ (Năm mươi chín triệu một trăm ngàn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho ông Đào Hồng S số tiền là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/6/2019, bị hại Trần Minh H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu bị cáo Nguyễn Thanh T và gia đình của bị cáo T phải bồi thường số tiền là 59.100.000đ.

Ngày 04/6/2019, ông Đào Hồng S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu bị cáo Nguyễn Thanh T và gia đình của bị cáo T phải bồi thường cho ông S và bị hại Đào Minh C số tiền là 54.500.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Minh H và ông Đào Hồng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Tại phiên tòa, anh Trần Minh H và ông Đào Hồng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị cáo Nguyễn Thanh T và gia đình của bị cáo T phải cùng có trách nhiệm bồi thường số tiền theo như án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với yêu cầu trên của anh H và ông S là không có cơ sở, vì bị cáo Nguyễn Thanh T đã trên 18 tuổi, nên phải chịu trách nhiệm về hậu quả của hành vi phạm tội của bị cáo. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H và ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin lỗi các bị hại và đồng ý trả các khoản tiền cho các bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thanh T đã thừa nhận hành vi phạm tội; lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm. Những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị cáo xác định không có khiếu nại; qua đó thể hiện: Nguyễn Thanh T đã lợi dụng sự quen biết và tin tưởng của các bị hại Đào Minh C, Trần Minh H để chiếm đoạt tiền và tài sản với tổng giá trị là 99.100.000đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; theo điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng quy định của pháp luật.

Bị hại Trần Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đào Hồng S có đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với việc kháng cáo của anh H và ông S, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thông báo cho các đương sự đi nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Minh H và ông Đào Hồng S là không có cơ sở, vì khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Nguyễn Thanh T đã trên 18 tuổi, nên bị cáo nên phải chịu trách nhiệm về hậu quả của hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H và ông S.

[3] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên anh H và ông S phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh H và ông Đào Hồng S.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2019/HS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện TB.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 584; 585; 586; 589 của Bộ luật Dân sự;

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho anh Đào Minh C số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho anh Trần Minh H số tiền là 59.100.000đ (Năm mươi chín triệu một trăm ngàn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường cho ông Đào Hồng S số tiền là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc anh H và ông S mỗi người phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Chánh án Tòa án tỉnh VL;
- Viện kiểm sát tỉnh VL;
- Tòa án nhân dân huyện TB;
- Viện kiểm sát huyện TB;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện TB;
- Bị cáo; bị hại; người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Triệu Quốc Hiếu